

Số: 50 /2026/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 21 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi bị thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi nhà nước thu hồi đất

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây hằng năm quy định tại Phụ lục I

ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với hoa, cây cảnh quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây lâu năm quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại về vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi khác quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản thì được bồi thường thiệt hại thực tế, cụ thể như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Đơn giá bồi} & & \text{Hệ số} & & \text{Định mức} & & \text{Định} \\ \text{thường} & = & \text{bồi} & \times & \text{năng suất thu} & \times & \text{mức Đơn} \\ (\text{đ/m}^2, \text{m}^3) & & \text{thường} & & \text{hoạch} & & \text{giá} \\ & & & & (\text{kg/m}^2, \text{m}^3) & & (\text{đ/kg}) \end{array}$$

a) Hệ số bồi thường được xác định theo thời gian nuôi tối thiểu và thời gian nuôi thực tế, cụ thể như sau:

- Thời gian nuôi thực tế nhỏ hơn hoặc bằng 50% thời gian nuôi tối thiểu thì hệ số bồi thường là 0,4.

- Thời gian nuôi thực tế lớn hơn 50% đến nhỏ hơn hoặc bằng 70% thời gian nuôi tối thiểu thì hệ số bồi thường là 0,6.

- Thời gian nuôi thực tế lớn hơn 70% thời gian nuôi tối thiểu nhưng chưa đủ thời gian nuôi tối thiểu thì hệ số bồi thường là 0,8.

- Thời gian nuôi thực tế là khoảng thời gian từ khi thả giống đến khi thực hiện thống kê, kiểm đếm.

b) Định mức đơn giá là giá trị 1 kg sản phẩm thủy sản thu hoạch với thời gian nuôi tối thiểu.

c) Định mức về năng suất thu hoạch, thời gian nuôi tối thiểu và đơn giá của các đối tượng thủy sản nước lợ, nước mặn và thủy sản nước ngọt theo định mức kinh tế, kỹ thuật do ngành Nông nghiệp và Môi trường quy định. Chi tiết định mức theo Phụ lục V đính kèm Quyết định này.

3. Đối với vật nuôi là thủy sản, trường hợp di chuyển đến nơi khác trong tỉnh để tiếp tục nuôi thì được bồi thường, hỗ trợ thiệt hại thực tế do phải di chuyển, cụ thể như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Mức bồi} & = & 100\% \text{ chi phí} & + & \text{Chi phí cải} & + & \text{Mức thiệt hại do phải} \\ \text{thường} & & \text{di chuyển} & & \text{tạo nơi nuôi} & & \text{di chuyển gây ra} \\ & & & & \text{mới} & & \end{array}$$

Trong đó:

- Chi phí di chuyển: Thu hoạch thủy sản, thuê phương tiện di chuyển, dụng cụ chứa thủy sản theo hình thức, phương thức nuôi thủy sản.

- Chi phí cải tạo nơi nuôi mới: Cấp nước, vôi, hóa chất khử trùng; dây neo, đóng cọc neo, lưới chắn...

- Mức thiệt hại do phải di chuyển gây ra: Thiệt hại do quá trình thu hoạch (kéo lưới, ...), vận chuyển đến nơi khác.

Điều 4. Hướng dẫn một số vấn đề trong công tác bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi

(Chi tiết Phụ lục VI đính kèm).

Điều 5. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

2. Đối với dự án đã được lập, thẩm định phương án bồi thường trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa được phê duyệt phương án bồi thường thì phải lập, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi theo Quyết định này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này; tổng hợp khó khăn, vướng mắc, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, trường hợp phát sinh vướng mắc, có biến động về đơn giá bồi thường, Ủy ban nhân dân các xã, phường kịp thời báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

2. Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 04/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan và

tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB&TCTHPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐB QH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TT Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT, N7.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Dương Mah Tiệp

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY HÀNG NĂM

STT	Tên cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
1	Lúa		
-	Lúa nước	Đồng/m ²	6.500
-	Lúa rẫy (lúa cạn)	Đồng/m ²	3.000
2	Ngô các loại	Đồng/m ²	5.800
3	Sắn (mì)	Đồng/m ²	7.000
4	Khoai lang	Đồng/m ²	9.600
5	Khoai tây	Đồng/m ²	10.200
6	Sắn dây (cát căn, củ sắn dây)	Đồng/m ²	8.000
7	Khoai từ	Đồng/m ²	10.300
8	Khoai sọ, khoai môn	Đồng/m ²	8.500
9	Dong riềng	Đồng/m ²	6.300
10	Củ đậu (sắn nước), cây lấy củ có chất tinh bột khác	Đồng/m ²	9.700
11	Mía đường	Đồng/m ²	-
-	Mía tơ	Đồng/m ²	11.000
-	Mía lưu gốc		-
+	Năm 1	Đồng/m ²	8.500
+	Năm 2	Đồng/m ²	6.000
+	Năm 3 trở đi	Đồng/m ²	4.000
12	Mía không ép đường (mía tím,...)	Đồng/m ²	11.700
13	Thuốc lá (thuốc lá vàng, thuốc lá nâu)	Đồng/m ²	11.500
14	Lạc (đậu phụng)	Đồng/m ²	10.100
15	Mè (vừng)	Đồng/m ²	5.500
16	Ớt cay	Đồng/m ²	21.500
17	Sả	Đồng/m ²	11.700

18	Nghệ, gừng	Đồng/m ²	13.500
19	Súp lơ	Đồng/m ²	25.600
20	Bắp cải	Đồng/m ²	15.000
21	Su su	Đồng/m ²	11.600
22	Su hào	Đồng/m ²	16.300
23	Cà chua, cà tím, cà pháo, cà đắng, cà xanh, cà dĩa, đậu bắp	Đồng/m ²	18.300
24	Khổ qua (mướp đắng)	Đồng/m ²	18.750
25	Mướp	Đồng/m ²	15.100
26	Dưa leo	Đồng/m ²	14.700
27	Đậu cove	Đồng/m ²	35.300
28	Đậu đũa	Đồng/m ²	24.800
29	Đậu Hà Lan	Đồng/m ²	35.500
30	Đậu rồng, đậu ván, đậu ngự và rau họ đậu khác	Đồng/m ²	14.700
31	Cà rốt	Đồng/m ²	13.500
32	Củ cải	Đồng/m ²	13.500
33	Hành tây, kiệu, hẹ, củ nén	Đồng/m ²	12.000
34	Hành hoa, hành củ	Đồng/m ²	20.000
35	Tỏi lẩy củ	Đồng/m ²	21.100
36	Rau cần, bạc hà (dọc mùng), môn lá	Đồng/m ²	12.300
37	Măng tây	Đồng/m ²	36.500
38	Xà lách	Đồng/m ²	14.650
39	Cải các loại (cải thìa, cải thảo,...)	Đồng/m ²	13.500
40	Rau muống	Đồng/m ²	13.300
41	Rau mùng tơi (mồng tơi)	Đồng/m ²	13.300
42	Rau ngót	Đồng/m ²	13.300
43	Rau dền	Đồng/m ²	13.300
44	Rau lẩy lá khác (rau diếp cá, ngọn bí,...)	Đồng/m ²	13.000
45	Rau ngổ, tần ô (cải cúc), tía tô, húng quế, húng lủi (húng dũi, húng nhủ), mùi tàu/ngò gai, ngò, rau thì là và các loại rau gia vị khác	Đồng/m ²	13.800
46	Ớt trái ngọt	Đồng/m ²	25.900

47	Rau má	Đồng/m ²	13.900
48	Bí xanh (bí đao)	Đồng/m ²	11.700
49	Bí đỏ (bí ngô)	Đồng/m ²	11.600
50	Bầu	Đồng/m ²	11.600
51	Dâu tây	Đồng/m ²	26.900
52	Đậu/đỗ tằm, đậu lăng	Đồng/m ²	17.100
53	Đậu đen	Đồng/m ²	7.600
54	Đậu xanh	Đồng/m ²	8.200
55	Đậu đỏ	Đồng/m ²	7.800
56	Đậu tương (đậu nành), đậu cùc, đậu trắng	Đồng/m ²	9.000
57	Dưa hấu	Đồng/m ²	17.100
58	Dưa lê	Đồng/m ²	10.500
59	Dưa gang	Đồng/m ²	11.300
60	Dưa bở, dưa lưới	Đồng/m ²	17.200
61	Dưa khác (dưa hồng, dưa lấy hạt,...)	Đồng/m ²	10.200
62	Cây lá gai, lá lốt, dứa nếp	Đồng/m ²	7.900
63	Sen lấy hạt	Đồng/m ²	24.000
64	Bông vải	Đồng/m ²	5.700
65	Cỏ voi và các loại cỏ chăn nuôi	Đồng/m ²	13.600
66	Cây cói	Đồng/m ²	8.100
67	Rau đay, rau khoai	Đồng/m ²	13.300
68	Hoa thiên lý	Đồng/m ²	11.600

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI HOA, CÂY CẢNH

STT	Tên cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
1	Hoa súng, hoa sen	Đồng/m ²	13.000
2	Hoa hồng ghép	Đồng/m ²	45.500
3	Huệ nhung	Đồng/m ²	45.000
4	Huệ	Đồng/m ²	13.000
5	Hoa cúc ngoại	Đồng/m ²	43.000
6	Hoa cúc nội	Đồng/m ²	23.000
7	Hoa cẩm chướng	Đồng/m ²	43.500
8	Hoa lay ơn ngoại	Đồng/m ²	39.000
9	Hoa lay ơn nội	Đồng/m ²	27.000
10	Hoa tulip, hoa thủy tiên, hoa lan cảnh	Đồng/m ²	25.000
11	Hoa khác (cúc, ly, vạn thọ, đồng tiền, mào gà, thược dược và các loại hoa tương ứng)		
-	Cây giống	Đồng/m ²	12.000
-	Cây trồng có chiều cao $\geq 0,3$ m (25 cây/m ²)	Đồng/m ²	97.000
12	Các loại hoa trồng thành giàn (thiên lý, xác pháo, hoa tigôn, hoa giấy, dạ hương, lan dây leo và các loại hoa tương ứng)	Đồng/m ² giàn	41.500
13	Cây bông trang, hoàng anh, ngọc anh		
-	Cây mới trồng	Đồng/m ²	39.500
-	Cây có chiều cao $\leq 0,5$ m	Đồng/m ²	170.000
-	Cây có chiều cao $> 0,5$ m	Đồng/m ²	210.000
14	Hàng rào xanh (chuối ngọc, dâm bụt, xương rồng, chùm rùm, từ bi, duối, thủy lạp,...)		
-	Cây non mới trồng có chiều cao $< 0,3$ m	đồng/m ²	2.000
-	Cây trồng có chiều cao $\geq 0,3$ m (25 cây/m ²)	đồng/m ²	58.000
15	Chuối vàng (chuối cảnh), chuối quạt, thiết mộc lan, huyết dụ, cau bụi, cây		

	trạng nguyên, hồng cảm tú, đại tướng quân, thủy trúc,...		
-	Hàng rào cây mọc không chăm sóc, mới trồng, cao < 0,5 m	Đồng/bụi	12.000
-	Hàng rào cây mọc có chăm sóc tạo cảnh, cao $\geq$ 0,5 m	Đồng/bụi	51.000
16	Các loại cây cảnh trồng đường viên, trồng thảm		
-	Cỏ nhung Nhật	Đồng/m ²	89.000
-	Cỏ tre	Đồng/m ²	40.000
-	Hoa lá, sam cảnh, hoa mười giờ	Đồng/m ²	30.000
17	Các loại cây cảnh trồng dạng bụi (nguyệt quế, ngâu, ngũ gia bì và các loại cây tương ứng)		
-	Mới trồng	Đồng/bụi	16.500
-	Trồng < 1 năm, cao < 0,5 m	Đồng/bụi	27.500
-	Trồng $\geq$ 1 năm, cao $\geq$ 0,5 m	Đồng/bụi	35.000
18	Các loại cây bóng mát (bàng, muồng anh đào, muồng hoàng yến, phượng vĩ, bằng lăng, hoa sữa, hoa sứ (đại), ngô đồng, điệp)		
-	Cây mới trồng	Đồng/cây	20.000
-	Cây có chiều cao $\leq$ 1 m	Đồng/cây	73.000
-	Cây có chiều cao > 1 m, trồng dưới 2 năm	Đồng/cây	148.000
-	Trồng $\geq$ 2 năm đến < 4 năm	Đồng/cây	318.000
-	Trồng $\geq$ 4 năm	Đồng/cây	386.000
19	Mai vàng		
-	Mới trồng	Đồng/cây	35.000
-	Cây có chiều cao $\leq$ 50 cm	Đồng/cây	65.000
-	Cây có chiều cao > 50 cm đến < 1 m	Đồng/cây	107.800
-	Cây có chiều cao $\geq$ 1 m	Đồng/cây	226.800
-	Cây có đường kính gốc 5 cm đến < 10 cm	Đồng/cây	500.000
-	Cây có đường kính gốc $\geq$ 10 cm	Đồng/cây	1.000.000
20	Lộc vừng, sanh, sung, si, sộp, đa, bồ đề		

-	Mới trồng	Đồng/cây	50.000
-	Cây có chiều cao < 1 m, đường kính gốc < 3 cm	Đồng/cây	85.000
-	Đường kính gốc ≥ 3 cm đến < 5 cm	Đồng/cây	148.000
-	Đường kính gốc ≥ 5 cm đến < 10 cm	Đồng/cây	250.000
-	Đường kính gốc ≥ 10 cm đến < 20 cm	Đồng/cây	500.000
-	Đường kính gốc ≥ 20 cm đến < 30 cm	Đồng/cây	850.000
-	Đường kính gốc ≥ 30 cm	Đồng/cây	1.000.000
21	Sơn trà, bạch mai, đào cảnh (đào Nhật Tân, đào Nhật Bản), trà mi, đỗ quyên, mai Thái, mai tứ quý, mai chiếu thủy		
-	Mới trồng dưới 1 năm, cao ≤ 30 cm	Đồng/cây	50.000
-	Đường kính gốc < 2 cm	Đồng/cây	75.000
-	Đường kính gốc ≥ 2 cm đến < 3 cm	Đồng/cây	135.000
-	Đường kính gốc ≥ 3 cm đến < 5 cm	Đồng/cây	250.000
-	Đường kính gốc ≥ 5 cm đến ≤ 10 cm	Đồng/cây	450.000
-	Đường kính gốc > 10 cm	Đồng/cây	816.000
22	Phát tài		
-	Mới trồng	Đồng/cây	30.000
-	Đường kính gốc < 5 cm	Đồng/cây	85.000
-	Đường kính gốc ≥ 5 cm	Đồng/cây	150.000
23	Vạn tuế, thiên tuế		
-	Mới trồng	Đồng/cây	50.000
-	Đường kính gốc < 6 cm	Đồng/cây	75.000
-	Đường kính gốc từ ≥ 6 cm đến < 10 cm	Đồng/cây	115.000
-	Đường kính gốc từ ≥ 10 cm đến < 15 cm	Đồng/cây	295.000
-	Đường kính gốc từ ≥ 15 cm đến < 20 cm	Đồng/cây	535.000
-	Đường kính gốc ≥ 20 cm	Đồng/cây	1.184.000
24	Tùng, bách, bách tán, trắc bách diệp		
-	Mới trồng	Đồng/cây	50.000
-	Cây có chiều cao < 1,2 m, đường kính gốc < 5 cm	Đồng/cây	150.000

-	Đường kính gốc từ ≥ 5 cm đến < 10 cm	Đồng/cây	500.000
-	Đường kính gốc ≥ 10 cm đến < 20 cm	Đồng/cây	750.000
-	Đường kính gốc ≥ 20 cm	Đồng/cây	1.000.000
25	Trúc mây, trúc Nhật, trúc quan âm, trúc quân tử, trúc bách hợp, trúc đuôi gà, trúc Haoai, trúc phật bà và các loại trúc khác, sắc máu		
-	Mới trồng	Đồng/bụi	56.000
-	Cây có chiều cao $\geq 0,2$ m, đường kính gốc bụi ≥ 5 cm đến < 15 cm	Đồng/bụi	91.000
-	Cây có chiều cao $\geq 0,5$ m đến $< 0,7$ m, đường kính gốc bụi ≥ 15 cm đến < 20 cm	Đồng/bụi	148.000
-	Cây có chiều cao $\geq 0,7$ m, đường kính gốc bụi ≥ 20 cm	Đồng/bụi	181.000
26	Dừa cảnh		
-	Mới trồng	Đồng/bụi	56.000
-	Cây có chiều cao $\geq 0,2$ m, đường kính gốc bụi ≥ 5 cm đến < 15 cm	Đồng/bụi	221.000
-	Cây có chiều cao $\geq 0,5$ m đến $< 0,7$ m, đường kính gốc bụi ≥ 15 cm đến < 20 cm	Đồng/bụi	431.000
-	Cây có chiều cao $\geq 0,7$ m, đường kính gốc bụi ≥ 20 cm	Đồng/bụi	794.000
27	Cau vua, cau sâm banh		-
-	Mới trồng	Đồng/cây	50.000
-	Cây có đường kính gốc < 7 cm	Đồng/cây	100.000
-	Đường kính gốc từ ≥ 7 cm đến < 12 cm	Đồng/cây	320.000
-	Đường kính gốc ≥ 12 cm đến < 25 cm	Đồng/cây	567.000
-	Đường kính gốc ≥ 25 cm đến < 40 cm	Đồng/cây	1.577.000
-	Đường kính gốc ≥ 40 cm	Đồng/cây	2.676.000

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY LÂU NĂM

STT	Tên cây trồng	Đơn vị tính	Chu kỳ thu hoạch (năm)	Đơn giá bồi thường
A	CÂY CÔNG NGHIỆP, CÂY ĂN QUẢ			
1	Cà phê			
a	Cà phê vối (mật độ 1.110 cây/ha)		20	
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		85.600
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		113.900
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		163.500
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	Đồng/kg (cà phê nhân)		57.800
b	Cà phê mít (mật độ 830 cây/ha)		20	
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		75.500
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		127.000
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		181.000
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		209.000
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 5 trở đi)	Đồng/kg (cà phê nhân)		57.800
c	Cà phê chè (mật độ 4.600 cây/ha)		18	
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		38.500
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		54.500
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		76.000
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	Đồng/kg (cà phê nhân)		57.800
2	Chè (mật độ 18.000 cây/ha)		30	
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		12.500
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		45.000
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		49.600
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	Đồng/kg		2.500
3	Hồ tiêu (mật độ 1.600 trụ/ha)		15	
a	Hồ tiêu trụ bê tông, trụ gỗ			

-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/trụ		83.250
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/trụ		145.950
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/trụ		215.100
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	Đồng/kg (tiêu khô)		52.600
b	Hồ tiêu trụ sống			
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/trụ		84.650
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/trụ		141.750
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/trụ		187.000
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	Đồng/kg (tiêu khô)		56.200
4	Cao su (mật độ 555 cây/ha)		20	
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		115.050
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		167.650
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		216.750
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		270.550
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		325.560
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 6	Đồng/cây		376.100
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 7	Đồng/cây		465.250
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 8 trở đi)			
+	Thu hoạch từ năm 1 - 10	Đồng/kg (mủ khô)		10.356
+	Thu hoạch từ năm 11 - 20	Đồng/kg (mủ khô)		9.290
5	Điều (mật độ 400 cây/ha)		25	
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		114.050
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		182.350
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		280.270
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	Đồng/kg (hạt điều khô)		6.500
6	Ca cao (mật độ 1.110 cây/ha)		25	
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		73.500
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		103.200
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		140.500

-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	Đồng/kg (quả tươi)		2.500
7	Sầu riêng (mật độ 200 cây/ha)		16	
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		386.431
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		516.600
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		781.000
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		951.000
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 5 trở đi)	Đồng/kg		15.650
8	Bơ (mật độ 208 cây/ha)		25	
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		190.850
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		271.650
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		412.550
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		568.600
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 5 trở đi)	Đồng/kg		7.600
9	Mít (mật độ 400 cây/ha)		15	
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		126.900
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		171.800
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		249.600
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		310.950
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 5 trở đi)	Đồng/kg		5.150
10	Chôm chôm (mật độ 240 cây/ha)		20	-
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		296.850
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		466.200
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		635.540
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	Đồng/kg		5.250
11	Xoài (mật độ 400 cây/ha)		20	-
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		121.900
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		166.800
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		239.600
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		300.950

-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 5 trở đi)	Đồng/kg		5.300
12	Mãng cụt (mật độ 200 cây/ha)		25	
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		170.500
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		269.600
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		378.900
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		499.700
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 5 trở đi)	Đồng/kg		11.800
13	Na (mãng cầu ta) (mật độ 1.110 cây/ha)		10	
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		124.450
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		193.700
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		262.950
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	Đồng/kg		7.800
14	Cam, quýt (mật độ 666 cây/ha)		12	
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		110.600
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		204.800
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		307.500
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	Đồng/kg		9.200
15	Chanh, quất (tắc) (mật độ 1.000 cây/ha)		12	
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		108.700
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		156.900
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 3 trở đi)	Đồng/kg		5.250
16	Bưởi (mật độ 500 cây/ha)		16	
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		165.900
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		228.580
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		291.150
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	Đồng/kg		5.500
17	Hồng ăn trái (mật độ 600 cây/ha)		18	
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		197.600
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		319.800
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		455.100
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		607.100

-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 5 trở đi)	Đồng/kg		21.000
18	Dứa			
-	Mới trồng đến trước khi có quả	Đồng/cây		2.450
-	Đang có quả	Đồng/cây		4.950
-	Đã hái quả (kiểm đếm theo cây chính đã cho quả, không tính cây con)	Đồng/cây		2.500
19	Chanh dây (mật độ 833 cây/ha)		3	
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		67.500
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		132.500
-	Thời kỳ thu hoạch	Đồng/kg		8.350
20	Chuối			
-	Cây mới trồng dưới 1 năm tuổi	Đồng/cây		50.000
-	Bụi trồng trên 1 năm tuổi, có dưới 5 cây	Đồng/bụi		120.000
-	Bụi có từ 5 cây đến 7 cây	Đồng/bụi		150.000
-	Bụi có trên 7 cây	Đồng/bụi		210.000
21	Thanh long (mật độ 1.100 trụ/ha)		12	
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/trụ		204.800
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/trụ		286.200
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 3 trở đi)	Đồng/kg		3.300
22	Cây dừa (mật độ 280 cây/ha)		17	
a	Cây dừa xiêm			
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		202.000
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		291.000
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		648.000
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	Đồng/kg		2.950
b	Cây dừa lấy quả khác			
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		202.000
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		291.000
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		385.000
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	Đồng/kg		2.950
23	Nhãn, vải (mật độ 400 cây/ha)		20	

-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		130.950
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		222.250
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		279.450
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	Đồng/kg		12.000
24	Nho (mật độ 2.000 cây/ha)		12	
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		140.700
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		197.500
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 3 trở đi)	Đồng/kg		10.800
25	Táo (mật độ 600 cây/ha)		10	
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		112.500
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		188.500
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 3 trở đi)	Đồng/kg		7.500
26	Đu đủ các loại (lấy hoa, lấy quả)			
-	Cây mới trồng	Đồng/cây		27.500
-	Cây chưa cho hoa, chưa cho quả	Đồng/cây		66.500
-	Cây đã cho hoa, cho quả	Đồng/cây		152.500
27	Vú sữa (mật độ 400 cây/ha)		15	
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		171.500
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		290.200
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		465.800
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	Đồng/kg		5.400
28	Sơ ri (mật độ 500 cây/ha)			
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		75.500
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		123.200
-	Năm thứ 3 trở đi	Đồng/cây		191.500

29	Cà ri (điều nhuộm) (mật độ 250 cây/ha)			
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		20.000
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		37.500
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		54.600
-	Năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây		108.500
30	Sa kê			
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		120.000
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		198.000
-	Năm thứ 3 trở đi	Đồng/cây		295.000
31	Ổi (mật độ 1.110 cây/ha)		10	
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		93.700
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		153.900
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 3 trở đi)	Đồng/kg		5.300
32	Me, cóc			
-	Cây mới trồng	Đồng/cây		28.000
-	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân cây < 1m	Đồng/cây		61.000
-	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân cây $\geq$ 1m	Đồng/cây		107.000
-	Cây có đường kính < 15 cm, đã cho quả	Đồng/cây		225.000
-	Cây có đường kính $\geq$ 15 cm đến < 30 cm, đã cho quả	Đồng/cây		350.000
-	Cây có đường kính $\geq$ 30 cm, đã cho quả	Đồng/cây		475.000
33	Khế, lêkima (ô ma), chùm ruột			
-	Cây mới trồng	Đồng/cây		30.000
-	Cây chưa cho quả	Đồng/cây		90.000
-	Cây đã có quả	Đồng/cây		350.000
34	Lựu, mận, lê, nhót, đào tiên, bình bát			

-	Cây mới trồng	Đồng/cây		30.000
-	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân cây < 1m	Đồng/cây		61.000
-	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân cây $\geq$ 1m	Đồng/cây		86.000
-	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 10 cm	Đồng/cây		145.000
-	Cây đã cho quả, có đường kính gốc $\geq$ 10 cm	Đồng/cây		350.000
35	Sapôchê (mật độ 500 cây/ha)		20	
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		114.000
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		195.900
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		297.800
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	Đồng/kg		8.950
36	Dâu tằm			
a	Dâu tằm lấy quả			
-	Cây mới trồng	Đồng/cây		5.000
-	Cây chưa cho quả	Đồng/cây		12.000
-	Cây đã cho quả	Đồng/cây		18.000
b	Dâu tằm lấy lá (mật độ 40.000 cây/ha)		7	
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		12.900
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 2 trở đi)	Đồng/kg		5.300
37	Gấc (mật độ 833 cây/ha)		8	
-	Mới trồng chưa cho quả	Đồng/cây		67.500
-	Có quả non đến gần thu hoạch	Đồng/cây		132.500
-	Thời kỳ thu hoạch	Đồng/kg		8.350
38	Mãng cầu xiêm (mật độ 1.110 cây/ha)		12	
-	Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		114.000
-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		195.900

-	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		297.800
-	Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	Đồng/kg		8.950
39	Cây trà hoa vàng			
-	Cây mới trồng dưới 1 năm	Đồng/cây		40.000
-	Cây từ 2 năm đến dưới 3 năm	Đồng/cây		95.000
-	Cây từ 3 năm đến dưới 5 năm	Đồng/cây		450.000
-	Cây từ 5 năm đến dưới 7 năm	Đồng/cây		650.000
-	Cây từ 7 năm đến dưới 9 năm	Đồng/cây		820.000
-	Cây từ 9 năm tuổi trở lên	Đồng/cây		1.000.000
40	Cau			
-	Cây mới trồng có chiều cao thân < 0,5 m, chưa cho quả	Đồng/cây		17.000
-	Cây có chiều cao thân $\geq 0,5$ m đến < 2 m, chưa cho quả	Đồng/cây		35.000
-	Cây có chiều cao thân ≥ 2 m, chưa cho quả	Đồng/cây		91.000
-	Cây đã cho quả	Đồng/cây		216.000
41	Thị, trâm, bứa, chay, tra (cây cách cây 10m)			
-	Cây mới trồng < 01 năm	Đồng/cây		13.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	Đồng/cây		17.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m chưa có quả	Đồng/cây		51.000
-	Cây có quả, đường kính gốc < 20 cm	Đồng/cây		103.000
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc từ ≥ 20 cm đến < 40 cm	Đồng/cây		187.000
-	Cây có quả, đường kính gốc ≥ 40 cm	Đồng/cây		272.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	Đồng/cây		68.000
42	Cây thơm tàu			
-	Loại < 1 năm	Đồng/cây		6.000
-	Loại ≥ 1 năm	Đồng/cây		15.000

B	CÂY LÂM NGHIỆP			
1	Cây Gáo vàng, Gáo trắng (mật độ 600 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		82.188
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		123.900
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		164.640
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		197.513
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		230.386
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		233.717
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		237.047
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		240.378
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		243.709
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		247.039
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		250.370
2	Cây Xà cừ (mật độ 600 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		80.981
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		122.693
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		163.433
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		196.306
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		229.179
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		232.509
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		235.840
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		239.171
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		242.501
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		245.832
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		249.162
3	Cây Dầu (mật độ 550 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		91.002
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		135.840
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		179.618
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		215.479

	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		251.340
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		254.974
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		258.607
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		262.241
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		265.874
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		269.507
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		273.141
4	Cây Bạch đàn (mật độ 1.250 cây/ha)			
a	Trồng mới			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		53.892
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		77.676
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		100.992
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		116.771
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		132.550
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		134.149
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		135.748
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		137.346
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		138.945
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		140.544
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		142.142
b	Tái sinh chồi (mật độ 1.250 cây/ha)			
	- Năm thứ 1	Đồng/cây		14.617
	- Năm thứ 2	Đồng/cây		42.421
	- Năm thứ 3	Đồng/cây		69.758
	- Năm thứ 4	Đồng/cây		85.537
	- Năm thứ 5	Đồng/cây		101.316
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		102.914
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		104.513
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		106.112
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		107.711

	- Năm thứ 10	Đồng/cây		109.309
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		110.908
5	Cây Bời lời (mật độ 2.500 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		38.103
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		53.615
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		68.894
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		76.784
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		84.673
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		85.473
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		86.272
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		87.071
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		87.871
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		88.670
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		89.469
6	Cây Keo (mật độ 1.660 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		47.299
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		66.996
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		86.341
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		98.222
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		110.104
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		111.308
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		112.512
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		113.716
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		114.920
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		116.123
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		117.327

7	Cây Thông (mật độ 1.660 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		47.324
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		67.020
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		86.365
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		98.247
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		110.129
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		111.333
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		112.537
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		113.740
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		114.944
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		116.148
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		117.352
8	Muồng đen (mật độ 1.660 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		46.640
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		66.337
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		85.682
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		97.563
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		109.445
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		110.649
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		111.853
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		113.057
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		114.261
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		115.464
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		116.668
9	Cây Sao đen (mật độ 500 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		90.228
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		138.824

	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		186.253
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		225.701
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		265.149
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		269.145
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		273.142
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		277.139
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		281.135
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		285.132
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		289.129
10	Cây Xoan (Thầu dầu, Sầu đông) (mật độ 2.500 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		40.811
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		56.323
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		71.602
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		79.492
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		87.381
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		88.180
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		88.980
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		89.779
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		90.578
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		91.378
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		92.177
11	Cây Huỳnh đàn (Sưa đỏ) (mật độ 1.100 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		56.832
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		82.875
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		108.389
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		126.319
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		144.250

	- Năm thứ 6	Đồng/cây		146.067
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		147.883
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		149.700
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		151.517
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		153.333
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		155.150
12	Cây Gió bầu (Trầm hương) (mật độ 625 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		81.980
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		122.317
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		161.721
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		193.279
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		224.837
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		228.034
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		231.231
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		234.429
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		237.626
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		240.823
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		244.021
13	Cây Téch (Giá tỵ) (mật độ 1.660 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		54.182
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		73.878
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		93.223
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		105.105
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		116.987
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		118.191
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		119.395
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		120.598

	- Năm thứ 9	Đồng/cây		121.802
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		123.006
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		124.210
14	Cây Mắc ca (mật độ 278 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		188.209
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		269.811
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		349.315
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		420.263
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		491.212
	- Giai đoạn kinh doanh: Năm thứ 6 trở đi (hạt mắc ca khô)	Đồng/kg		64.312
15	Cây Giỏi xanh (mật độ 500 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		98.922
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		147.518
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		194.947
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		234.395
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		273.843
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		277.839
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		281.836
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		285.833
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		289.829
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		293.826
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		297.823
16	Cây Giáng hương (mật độ 1.250 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		57.825
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		81.609
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		104.925
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		120.704

	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		136.483
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		138.082
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		139.681
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		141.279
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		142.878
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		144.477
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		146.075
17	Cây Gõ đỏ (Cà te) (mật độ 1.100 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		62.265
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		88.309
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		113.822
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		131.753
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		149.684
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		151.500
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		153.317
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		155.134
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		156.950
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		158.767
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		160.584
18	Cây Cẩm xe (Cẩm xe) (mật độ 1.100 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		60.550
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		86.593
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		112.107
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		130.037
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		147.968
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		149.785
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		151.601

	- Năm thứ 8	Đồng/cây		153.418
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		155.235
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		157.051
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		158.868
19	Cây Lỗi thọ (Bò ma, Đa lộn, Hơ man) (mật độ 1.000 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		65.054
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		92.973
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		120.308
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		140.032
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		159.756
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		161.754
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		163.753
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		165.751
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		167.749
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		169.748
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		171.746
20	Cây Trám (mật độ 1.000 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		62.167
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		90.085
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		117.421
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		137.145
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		156.868
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		158.867
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		160.865
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		162.864
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		164.862
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		166.860
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		168.859
21	Cây Quế (mật độ 2.000 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		44.894

	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		62.474
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		79.763
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		89.625
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		99.487
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		100.486
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		101.485
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		102.484
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		103.483
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		104.483
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		105.482
22	Cây Bằng lăng (mật độ 550 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		95.212
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		140.050
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		183.828
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		219.689
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		255.550
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		259.184
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		262.817
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		266.451
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		270.084
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		273.717
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		277.351
23	Cây Trắc (mật độ 1.111 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		109.416
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		135.270
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		160.599
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		178.352
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		196.105
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		197.904
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		199.702
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		201.501

	- Năm thứ 9	Đồng/cây		203.300
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		205.099
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		206.897
24	Cây Kơ nia (cây Cầy) (mật độ 1.600 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		63.723
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		83.891
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		103.694
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		116.021
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		128.349
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		129.598
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		130.847
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		132.096
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		133.345
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		134.594
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		135.843
25	Cây Lòng mứt (mật độ 1.667 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		51.148
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		70.789
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		90.081
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		101.913
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		113.745
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		114.944
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		116.142
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		117.341
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		118.540
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		119.739
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		120.937
26	Cây Chay (mật độ 204 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		232.239
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		340.835
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		446.573

	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		543.258
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		639.943
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		649.739
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		659.535
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		669.331
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		679.127
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		688.923
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		698.719
27	Cây Xoay (mật độ 555 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		108.714
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		153.206
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		196.648
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		232.186
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		267.724
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		271.325
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		274.925
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		278.526
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		282.127
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		285.727
28	Cây Cẩm lai (mật độ 1.111 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		105.951
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		131.805
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		157.134
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		174.887
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		192.640
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		194.439
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		196.237
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		198.036

	- Năm thứ 9	Đồng/cây		199.835
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		201.634
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		203.432
29	Cây Trâm, Trôm (mật độ 2.500 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		47.745
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		63.257
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		78.536
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		86.426
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		94.315
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		95.115
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		95.914
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		96.713
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		97.513
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		98.312
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		99.111
30	Cây Sao xanh (mật độ 500 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		142.096
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		190.692
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		238.122
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		277.570
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		317.017
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		321.014
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		325.011
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		329.007
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		333.004
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		337.001
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		340.998
31	Cây Lim xẹt, Lim xanh (mật độ 1.100 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		71.677
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		97.720
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		123.234

	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		141.164
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		159.095
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		160.912
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		162.728
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		164.545
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		166.362
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		168.179
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		169.995
32	Cây Long nhãn (Dã hương) (mật độ 333 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		153.607
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		222.961
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		290.563
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		349.794
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		409.024
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		415.025
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		421.026
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		427.028
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		433.029
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		439.030
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		445.031
33	Cây Bò kết (mật độ 1.111 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		65.526
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		91.380
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		116.709
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		134.462
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		152.215
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		154.014
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		155.812
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		157.611
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		159.410
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		161.209

	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		163.007
34	Cây Sơn tra (Táo mèo) (mật độ 1.667 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		47.914
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		67.555
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		86.847
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		98.679
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		110.511
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		111.710
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		112.908
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		114.107
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		115.306
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		116.505
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		117.703
35	Cây Lát hoa (mật độ 1.111 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		67.836
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		93.690
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		119.019
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		136.772
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		154.525
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		156.324
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		158.122
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		159.921
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		161.720
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		163.519
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		165.317
36	Cây Mỡ (mật độ 2.000 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		43.334
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		60.914
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		78.202
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		88.064
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		97.926

	- Năm thứ 6	Đồng/cây		98.925
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		99.924
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		100.923
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		101.923
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		102.922
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		103.921
37	Cây Hồng (mật độ 1.100 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		60.127
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		86.170
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		111.684
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		129.614
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		147.545
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		149.362
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		151.178
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		152.995
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		154.812
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		156.629
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		158.445
38	Cây Dâu da (mật độ theo thực tế)			
	- Trồng mới năm 1	Đồng/cây		50.000
	- Từ năm 2 - 3	Đồng/cây		100.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 4	Đồng/cây		150.000
	- Kinh doanh năm 1 - 4	Đồng/cây		250.000
	- Kinh doanh năm 5 - 12	Đồng/cây		300.000
	- Từ năm 17 trở đi	Đồng/cây		200.000
39	Các loại Tre lấy măng			
<i>39.1</i>	<i>Tre Lọc trúc, Điện trúc</i>			
	- Trồng mới năm 1	Đồng/ha		17.600.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 2	Đồng/ha		25.080.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 3	Đồng/ha		30.250.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 4	Đồng/ha		36.960.000

	- Đang thu hoạch tốt	Đồng/ha		73.920.000
39.2	<i>Tre Bát độ</i>			
	- Trồng mới năm 1	Đồng/ha		21.958.200
	- Kiến thiết cơ bản năm 2	Đồng/ha		30.250.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 3	Đồng/ha		39.050.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 4	Đồng/ha		51.150.000
	- Đang thu hoạch tốt	Đồng/ha		89.650.000
40	Cây Lồ ô, Luồng, Tre, Nứa, Tầm vông (mật độ 300 bụi/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/bụi		201.463
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/bụi		277.631
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/bụi		351.856
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/bụi		417.602
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/bụi		483.348
	- Năm thứ 6	Đồng/bụi		490.009
	- Năm thứ 7	Đồng/bụi		496.671
	- Năm thứ 8	Đồng/bụi		503.332
	- Năm thứ 9	Đồng/bụi		509.993
	- Năm thứ 10	Đồng/bụi		516.654
	- Sau năm thứ 10	Đồng/bụi		523.315
41	Cây Táo nhơn (keo giậu) (mật độ theo thực tế)			
	- Trồng ≤ 1 năm	Đồng/cây		6.250
	- Từ năm 2 trở đi	Đồng/cây		25.000
42	Cây Vông (mật độ theo thực tế)			
	- Trồng ≤ 1 năm	Đồng/cây		3.750
	- Từ năm 2 trở đi	Đồng/cây		31.250
43	Cây Trứng cá (mật độ theo thực tế)			
	- Từ năm 1 - 5	Đồng/cây		49.610

	- Từ năm 6 trở đi	Đồng/cây		83.490
44	Cây Sấu, Gòn, Gạo (mật độ 1.500 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		105.820
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		126.847
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		147.484
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		160.633
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		173.782
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		175.115
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		176.447
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		177.779
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		179.111
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		180.444
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		181.776
45	Cây Ngọc Lan, Liễu, Vọng cách, Chuông vàng (Phong linh, Huỳnh liên) (mật độ 400 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		179.511
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		238.433
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		295.897
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		345.207
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		394.516
	- Năm thứ 6	Đồng/cây		399.512
	- Năm thứ 7	Đồng/cây		404.508
	- Năm thứ 8	Đồng/cây		409.504
	- Năm thứ 9	Đồng/cây		414.500
	- Năm thứ 10	Đồng/cây		419.496
	- Sau năm thứ 10	Đồng/cây		424.492
46	Phi lao (mật độ 2.000 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		27.600
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		35.400
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		41.800
	Sau năm thứ 3	Đồng/cây		42.700

47	Mắm trắng (mật độ 4.400 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		49.900
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		57.300
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		59.300
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		61.000
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		62.600
	- Sau năm thứ 5	Đồng/cây		63.000
48	Đước đôi (mật độ 4.400 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		44.800
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		53.200
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		58.700
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		60.300
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		62.000
	- Sau năm thứ 5	Đồng/cây		62.400
49	Bần trắng (mật độ 3.300 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		51.800
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		63.600
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		66.100
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		67.900
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		69.600
	- Sau năm thứ 5	Đồng/cây		70.100
50	Cóc trắng (mật độ 4.400 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		41.700
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		48.300
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		50.600
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		52.200
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		53.900
	- Sau năm thứ 5	Đồng/cây		54.200
51	Mắm biển (mật độ 4.400 cây/ha)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		51.700
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		59.000

	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		61.100
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		62.700
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		64.300
	- Sau năm thứ 5	Đồng/cây		64.700
C	CÂY DUỘC LIỆU			
1	Cây Sachi			
	- Trồng mới	Đồng/cây		51.000
	- Thời kỳ thu hoạch	Đồng/cây		120.000
2	Cây Sa nhân tím, Sâm đất, Cà gai leo			
	- Trồng mới	Đồng/ha		8.675.000
	- Có củ non	Đồng/ha		21.215.000
3	Cây Trầu			
	- Từ năm thứ 1 - 2	Đồng/trụ		18.000
	- Kinh doanh năm thứ 1 - 8	Đồng/trụ		73.000
	- Từ năm thứ 9 trở đi	Đồng/trụ		18.000
4	Cây Nhàu, Lục bát			
	- Trồng ≤ 1 năm	Đồng/cây		16.000
	- Từ năm thứ 1 trở đi	Đồng/cây		58.000
5	Cây Canh ky na, Búp giấm			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		34.000
	- Kiến thiết cơ bản	Đồng/cây		85.000
	- Kinh doanh	Đồng/cây		172.000
	- Hết thời kỳ kinh doanh (không còn năng suất)	Đồng/cây		106.000
6	Cây Nha đam			
	- Trồng mới	Đồng/cây		2.000
	- Thời kỳ thu hoạch	Đồng/cây		6.000
7	Cây Lược vàng			
	- Trồng mới	Đồng/cây		2.000
	- Thời kỳ thu hoạch	Đồng/cây		6.000
8	Cây Đinh lăng			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/bụi		7.500

	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/bụi		12.900
	- Từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/bụi		18.300
9	Cây Bo bo			
	- Trồng mới	Đồng/ha		12.000.000
	- Có hạt non	Đồng/ha		30.000.000
10	Cây Ngũ vị tử	Đồng/cây		15.000
11	Cây Sâm đá, Sâm cau, Đảng sâm (Sâm dây)			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/m ²		30.000
	- Từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/m ²		34.000
12	Cây Đương quy			
	- Trồng mới	Đồng/m ²		16.000
	- Đang phát triển, nuôi củ	Đồng/m ²		27.000
13	Cây Cari			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		45.100
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		75.600
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		139.200
	- Từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây		204.700
14	Cây Sâm Ngọc linh			
	- Trồng mới năm thứ 1	Đồng/cây		210.000
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây		304.000
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây		506.000
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây		708.000
	- Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây		1.010.000
	- Từ năm thứ 6 trở đi	Đồng/cây		1.211.000
15	Cây Hà thủ ô	Đồng/m ²		20.000
16	Cây Chùm ngây, Hoa hòe, Núc nác, Lá vối			
	- Trồng ≤1 năm	Đồng/cây		60.000
	- Từ năm thứ 1 trở đi	Đồng/cây		120.000
17	Cây Xạ đen	Đồng/cây		20.000
18	Cây Sâm bố chính	Đồng/m ²		24.150

19	Cây Đại tướng quân	Đồng/cây		6.800
20	Cây Diệp hạ châu (Chó đẻ)	Đồng/m ²		20.000
21	Cây Sâm các loại khác	Đồng/m ²		15.430
22	Cây thuốc nam các loại, trinh nữ hoàng cung, Đậu sắng, Dây bát, Xăng sê, Ngũ trảo,...	Đồng/m ²		6.800

Một số quy định cụ thể đối với các loại cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm có quy định định mức trồng

a) Cây con, cây mới trồng (định mức cây trồng được tính trên số lượng cây con, cây mới trồng).

- Đối với các loại cây có quy định định mức trồng:

+ Cây trồng trong định mức thì được bồi thường theo đơn giá quy định;

+ Số cây trồng vượt định mức được bồi thường 50% đơn giá quy định.

- Đối với vườn cây trồng xen kẽ nhiều loại cây: Bồi thường theo đơn giá và định mức của cây trồng chính; số lượng cây trồng xen vượt quá mật độ của cây trồng chính được bồi thường 50% đơn giá quy định.

- Đối với vườn cây ăn quả, cây lâu năm trồng xen cây trồng hàng năm thì cây ăn quả, cây lâu năm được bồi thường theo định mức quy định; cây hàng năm được bồi thường theo số lượng cây trồng thực tế thiệt hại trên diện tích bị thu hồi.

b) Đối với cây trồng đã có quả, cây lâu năm đến thời kỳ thu hoạch hoặc cây trồng không thành đám (trồng lẻ, phân tán) được bồi thường theo số lượng cây trồng thực tế bị thiệt hại trên diện tích bị thu hồi. Việc xác nhận các loại cây trồng này do đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường chịu trách nhiệm.

Phụ lục IV
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI KHÁC

STT	Tên vật nuôi, thủy sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
1.	Trâu		
1.1	Trâu thịt		
-	Nghé dưới 06 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	100.000
-	Từ 06 tháng đến dưới 12 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	90.000
-	Từ 12 tháng đến dưới 24 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	80.000
-	Từ 24 tháng tuổi trở lên	Đồng/kg thể trọng	75.000
1.2	Trâu cái sinh sản		
-	Nghé dưới 06 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	110.000
-	Từ 06 tháng đến dưới 12 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	100.000
-	Từ 12 tháng đến dưới 24 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	90.000
-	Từ 24 tháng tuổi trở lên	Đồng/kg thể trọng	85.000
2	Bò		
2.1	Bò nội		
2.1.1	Bò thịt		
-	Bê dưới 6 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	100.000
-	Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	90.000
-	Từ 12 tháng đến dưới 18 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	80.000
-	Từ 18 tháng tuổi trở lên	Đồng/kg thể trọng	75.000
2.1.2	Bò cái sinh sản		
-	Bê dưới 6 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	120.000
-	Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	108.000
-	Từ 12 tháng tuổi trở lên	Đồng/kg thể trọng	96.000
2.1.3	Bò đực giống		
-	Bê dưới 6 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	132.000
-	Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	118.800
-	Từ 12 tháng tuổi trở lên	Đồng/kg thể trọng	105.600
2.2	Bò ngoại		
2.2.1	Bò thịt		
-	Bê dưới 6 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	116.000
-	Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	106.000
-	Từ 12 tháng đến dưới 18 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	96.000
-	Từ 18 tháng tuổi trở lên	Đồng/kg thể trọng	86.000

2.2.2	Bò cái sinh sản		
-	Bê dưới 6 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	144.000
-	Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	132.000
-	Từ 12 tháng đến dưới 18 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	120.000
-	Từ 18 tháng tuổi trở lên	Đồng/kg thể trọng	120.000
2.2.3	Bò đực giống		
-	Bê dưới 6 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	158.400
-	Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	145.200
-	Từ 12 tháng đến dưới 18 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	132.000
-	Từ 18 tháng tuổi trở lên	Đồng/kg thể trọng	132.000
2.3	Bò lai		
2.3.1	Bò thịt		
-	Bê dưới 6 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	110.000
-	Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	100.000
-	Từ 12 tháng đến dưới 18 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	90.000
-	Từ 18 tháng tuổi trở lên	Đồng/kg thể trọng	80.000
2.3.2	Bò cái sinh sản		
-	Bê dưới 6 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	132.000
-	Từ 6 tháng đến 12 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	120.000
-	Từ 12 tháng đến dưới 18 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	108.000
-	Từ 18 tháng tuổi trở lên	Đồng/kg thể trọng	108.000
2.3.3	Bò đực giống		
-	Bê dưới 6 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	145.200
-	Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	132.000
-	Từ 12 tháng đến dưới 18 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	118.800
-	Từ 18 tháng tuổi trở lên	Đồng/kg thể trọng	118.800
3	Lợn		
3.1	Lợn nội sinh sản		
-	Lợn nái mang thai	Đồng/kg thể trọng	140.000
-	Lợn con theo mẹ dưới 21 ngày tuổi	Đồng/kg thể trọng	160.000
3.2	Lợn ngoại		
3.2.1	Lợn sinh sản		
-	Lợn nái mang thai	Đồng/kg thể trọng	130.000
-	Lợn con theo mẹ dưới 21 ngày tuổi	Đồng/kg thể trọng	150.000
3.2.2	Lợn đực giống	Đồng/kg thể trọng	160.000
3.3	Lợn lai		
3.3.1	Lợn sinh sản		

-	Lợn nái mang thai	Đồng/kg thể trọng	120.000
-	Lợn con theo mẹ dưới 21 ngày tuổi	Đồng/kg thể trọng	140.000
3.3.2	Lợn đực giống	Đồng/kg thể trọng	150.000
3.4	Lợn thịt		
3.4.1	Lợn nội	Đồng/kg thể trọng	
-	Từ sau cai sữa đến 10 kg	Đồng/kg thể trọng	110.000
-	Trên 10 kg đến dưới 20 kg	Đồng/kg thể trọng	95.000
-	Từ 20 kg đến dưới 35 kg	Đồng/kg thể trọng	80.000
-	Từ 35 kg đến xuất chuồng	Đồng/kg thể trọng	65.000
3.4.2	Lợn ngoại, lai		
-	Từ sau cai sữa đến 20 kg	Đồng/kg thể trọng	140.000
-	Trên 20 kg đến 40 kg	Đồng/kg thể trọng	115.000
-	Trên 40 kg đến 65 kg	Đồng/kg thể trọng	90.000
-	Trên 65 kg đến xuất chuồng	Đồng/kg thể trọng	68.000
4	Đê		
4.1	Đê nội		
4.1.1	Đê thịt		
-	Dưới 06 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	140.000
-	Từ 06 tháng đến 12 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	130.000
-	Trên 12 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	120.000
4.1.2	Đê sinh sản		
-	Dưới 06 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	150.000
-	Từ 06 tháng đến 12 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	135.000
-	Trên 12 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	125.000
4.2	Đê ngoại, lai		
4.2.1	Đê thịt		
-	Dưới 06 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	130.000
-	Từ 06 tháng đến 12 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	120.000
-	Trên 12 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	110.000
4.2.2	Đê sinh sản		

-	Dưới 06 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	150.000
-	Từ 06 tháng đến 12 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	135.000
-	Trên 12 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	125.000
4.2.3	Dê đực giống	Đồng/kg thể trọng	150.000
5	Cừu		
5.1	Cừu thịt		
-	Dưới 06 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	120.000
-	Từ 06 tháng đến 12 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	110.000
-	Trên 12 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	100.000
5.2	Cừu sinh sản		
-	Dưới 06 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	125.000
-	Từ 06 tháng đến 12 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	120.000
-	Trên 12 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	110.000
6	Hươu sao		
6.1	Hươu cái sinh sản	Đồng/kg thể trọng	400.000
6.2.	Hươu đực giống	Đồng/kg thể trọng	450.000
6.3.	Hươu thịt	Đồng/kg thể trọng	
-	Dưới 06 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	150.000
-	Từ 06 tháng đến 12 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	120.000
-	Trên 12 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	100.000
7	Cầy hương		
7.1	Cầy thịt		
-	Dưới 03 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	1.400.000
-	Từ 03 tháng đến dưới 06 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	1.300.000
-	Từ 06 tháng tuổi trở lên	Đồng/kg thể trọng	1.200.000
7.2	Cầy cái sinh sản		
-	Dưới 04 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	2.500.000
-	Từ 04 tháng đến dưới 08 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	2.200.000
-	Từ 08 tháng tuổi trở lên	Đồng/kg thể trọng	2.000.000
7.3	Cầy đực giống	Đồng/kg thể trọng	2.500.000
8	Nhím		

8.1	Nhím thịt		
-	Dưới 3,5 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	380.000
-	Từ 3,5 tháng đến 07 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	365.000
-	Trên 07 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	350.000
8.2	Nhím sinh sản		
-	Dưới 05 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	550.000
-	Từ 05 tháng đến 10 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	500.000
-	Trên 10 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	450.000
8.3	Nhím đực giống	Đồng/kg thể trọng	450.000
9	Dúi		
9.1	Dúi thịt		
-	Dưới 05 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	475.000
-	Từ 05 tháng tuổi trở lên	Đồng/kg thể trọng	450.000
9.2	Dúi sinh sản		
-	Dưới 3,5 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	800.000
-	Từ 3,5 tháng đến dưới 07 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	750.000
-	Từ 07 tháng tuổi trở lên	Đồng/kg thể trọng	700.000
9.3	Dúi đực giống	Đồng/kg thể trọng	700.000
10	Thỏ		
10.1	Thỏ thịt		
-	Dưới 01 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	120.000
-	Từ 01 tháng đến dưới 03 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	110.000
-	Từ 03 tháng đến dưới 05 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	100.000
-	Từ 05 tháng tuổi trở lên	Đồng/kg thể trọng	90.000
10.2	Thỏ cái sinh sản		
-	Dưới 01 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	130.000
-	Từ 01 tháng đến dưới 3,5 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	120.000
-	Từ 3,5 tháng đến dưới 6 tháng tuổi	Đồng/kg thể trọng	110.000
-	Từ 6 tháng tuổi trở lên	Đồng/kg thể trọng	100.000
10.3	Thỏ đực giống	Đồng/kg thể trọng	100.000
11	Gà		

11.1	Gà nội, Gà lai		
-	Gà thịt nuôi thả vườn (≥ 90 ngày tuổi)	Đồng/con	133.000
-	Gà sinh sản (Giai đoạn hậu bị, giai đoạn gà đẻ)	Đồng/con	151.000
11.2	Gà công nghiệp		
-	Gà sinh sản (Giai đoạn hậu bị, giai đoạn gà đẻ)	Đồng/con	195.000
12	Vịt đẻ trứng		
12.1	Vịt nội (Giai đoạn hậu bị, giai đoạn vịt đẻ)	Đồng/con	246.000
12.2	Vịt ngoại, lai (Giai đoạn hậu bị, giai đoạn vịt đẻ)	Đồng/con	351.000
13	Vịt trời	Đồng/con	110.000
14	Dông	Đồng/con	500.000
15	Tằm	Đồng/kg	100.000
16	Giun quế	Đồng/kg	60.000
17	Ruồi lính đen	Đồng/kg	10.000
18	Đế	Đồng/kg	80.000
19	Bò cạp	Đồng/kg	400.000

Phụ lục V
ĐỊNH MỨC NĂNG SUẤT THU HOẠCH ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN
(NƯỚC LỢI, NƯỚC MẶN VÀ NƯỚC NGỌT)

STT	Đối tượng, phương thức nuôi	Thời gian nuôi tối thiểu (tháng)	Năng suất thu hoạch (kg/m ²)	Năng suất thu hoạch (kg/m ³)	Đơn giá (đ/kg)
I	Thủy sản nước lợ/mặn				
1	Tôm thẻ chân trắng nuôi ao lót bạt	3	1,2		100.000
2	Tôm Sú – BTC nuôi ao	4	0,375		150.000
3	Ốc hương nuôi ao	6	0,56		130.000
4	Tôm Sú – cua – cá nuôi ao	4	0,1875		150.000
5	Cua Xanh nuôi ao	5	0,15		320.000
6	Cá Bớp	18		28	180.000
7	Cá Chêm – nuôi lồng	10		14	95.000
	Cá Chêm – nuôi ao	8	0,84		95.000
8	Cá Mú – nuôi lồng	12		10,4	150.000
	Cá Mú – nuôi ao	10	0,52		150.000
9	Cá chim vây vàng – nuôi lồng	12		8,4	130.000
	Cá chim vây vàng – nuôi ao	12	0,9		130.000
10	Hàu - treo giàn cọc	18	6,25		90.000
	Hàu - treo giàn bè	18		2,125	90.000
11	Tôm Hùm bông	12		4,05	1.000.000
II	Thủy sản nước ngọt				
1	Cá Diêu Hồng/Rô phi – nuôi lồng	5		35	45.000
2	Thát lát – nuôi lồng	11		7	75.000
3	Lăng nha – nuôi lồng	10		24	80.000
4	Chình – nuôi lồng	24		28	450.000
5	Rô phi/ Diêu hồng là chính ($\geq 50\%$) – nuôi ao	10	0,84		45.000
6	Trắm cỏ là chính ($\geq 50\%$) – nuôi ao	10	1,05		45.000
7	Chép là chính ($\geq 50\%$) – nuôi ao	10	0,84		45.000
8	Rô Phi/Diêu hồng (TC-BTC) – nuôi ao	7	1,05		40.000
9	Rô đồng (TC-BTC) – nuôi ao	4	2,24		35.000
10	Lóc bông – nuôi ao	8	2,8		40.000

11	Chim trắng – nuôi ao	8	1,12		<i>45.000</i>
12	Thát lát – nuôi ao	12	1,26		<i>75.000</i>
13	Bống tượng – nuôi ao	10	0,56		<i>400.000</i>
14	Chính nuôi ao	24	1,4		<i>450.000</i>
15	Chình nuôi bể	12	5,6		<i>450.000</i>

Phụ lục VI
HƯỚNG DẪN MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG
THIỆT HẠI VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

1. Nguyên tắc bồi thường cây trồng

a) Cây trồng phải được trồng phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Mật độ cây trồng phải phù hợp với quy trình hoặc hướng dẫn kỹ thuật trồng của cơ quan chuyên môn thuộc ngành nông nghiệp. Trường hợp mật độ thực tế cao hơn mật độ theo quy trình kỹ thuật thì việc bồi thường được tính theo mật độ hợp lý theo quy trình kỹ thuật.

c) Chỉ thực hiện bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng được tạo lập trước thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thông báo thu hồi đất. Cây trồng được tạo lập kể từ thời điểm có thông báo thu hồi đất thì không được bồi thường, hỗ trợ.

d) Trường hợp diện tích trồng rừng thực hiện mô hình nông – lâm kết hợp bảo đảm quy trình kỹ thuật của ngành nông nghiệp thì được xem xét bồi thường, hỗ trợ theo mật độ cây trồng thực tế nhưng không vượt quá mật độ quy định của quy trình kỹ thuật.

đ) Đối với cây hằng năm, mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch đối với cây trồng đó. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của loại cây trồng đó tại địa phương và đơn giá bồi thường.

e) Đối với cây lâu năm là loại cho thu hoạch nhiều lần mà đang trong thời kỳ thu hoạch thì mức bồi thường được tính bằng sản lượng vườn cây còn chưa thu hoạch tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch và đơn giá bồi thường.

g) Năng suất cây trồng được xác định căn cứ theo số liệu công bố Niên giám thống kê của tỉnh, là năng suất của vụ/năm cao nhất trong 03 năm trước liền kề của loại cây trồng đó tại địa phương. Đối với các cây trồng không thống kê trong Niên giám thống kê thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường và các cơ quan chuyên môn có liên quan khảo sát thực tế để xác định năng suất bồi thường phù hợp, báo cáo chính quyền địa phương cấp xã xem xét, quyết định.

2. Quy định xác định đường kính gốc cây: Đối với cây ăn quả đo đường kính gốc cây tại vị trí cách mặt đất 0,2 m; đối với các cây trồng khác đo đường kính gốc cây tại vị trí cách mặt đất 0,5 m. Trường hợp một gốc có nhiều cây, chỉ bồi thường một cây có đường kính gốc lớn nhất.

3. Đối với cây trồng nhân giống mới (cây giống) thì bồi thường theo chi phí đầu tư phù hợp với thực tế và tính trên mật độ cây đến thời điểm bồi thường, nhưng mật độ cây được tính không quá quy định của quy trình kỹ thuật.

4. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển và trồng lại.

5. Đối với các loại cây trồng trong chậu có thể di chuyển được thì hỗ trợ công di chuyển như sau:

- Đối với chậu có chu vi dưới < 95 cm, hỗ trợ 11.300 đồng/chậu;
- Đối với chậu có chu vi ≥ 95 cm đến < 155 cm, hỗ trợ 34.000 đồng/chậu;
- Đối với chậu có chu vi ≥ 155 cm đến < 315 cm, hỗ trợ 68.000 đồng/chậu;
- Đối với chậu có chu vi ≥ 315 cm đến < 360 cm, hỗ trợ 226.800 đồng/chậu;
- Đối với chậu có chu vi ≥ 360 cm đến < 440 cm, hỗ trợ 340.200 đồng/chậu;
- Đối với chậu có chu vi ≥ 440 cm đến < 880 cm, hỗ trợ 567.000 đồng/chậu.”

6. Mức giá bồi thường cây cối hoa màu trong các bảng giá đã bao gồm giá bồi thường, hỗ trợ công chặt và thu dọn cây ra khỏi mặt bằng.

7. Đơn giá bồi thường công di chuyển đối với trụ rom là 360.000 đồng/trụ.

8. Trường hợp trong thực tế bồi thường, hỗ trợ cây trồng có phát sinh các loại cây chưa được quy định trong bảng giá của UBND tỉnh thì cho phép đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường được vận dụng theo đơn giá bồi thường của loại cây có tính chất tương tự có trong Bảng giá quy định (có quy trình trồng và chăm sóc tương tự, chi phí đầu tư và giá trị tương đương nhau) hoặc bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây.

9. Đối với cây lâu năm là loại cho thu hoạch nhiều lần mà đã hết chu kỳ thu hoạch thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây.

10. Khi nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi thủy sản hoặc vật nuôi khác thì người sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ theo quy định. Trường hợp vật nuôi thủy sản hoặc vật nuôi khác có thể di chuyển được thì được bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường phối hợp với cơ quan liên quan lập dự toán chi phí di chuyển nhưng tối đa không vượt quá đơn giá bồi thường vật nuôi thủy sản hoặc vật nuôi khác, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

11. Chỉ thực hiện bồi thường, hỗ trợ đối với vật nuôi thủy sản hoặc vật nuôi khác tồn tại trên đất bị thu hồi trước khi có thông báo thời điểm thu hồi đất; không bồi thường, hỗ trợ đối với vật nuôi thủy sản hoặc vật nuôi khác được tạo lập sau khi có thông báo thời điểm thu hồi đất của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

12. Đơn giá bồi thường vật nuôi thủy sản hoặc vật nuôi khác không tính giá trị đầu tư ao hồ, xưởng trại và các máy móc liên quan. Vật nuôi thủy sản hoặc vật nuôi khác chỉ được bồi thường trong trường hợp tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch. Trường hợp vật nuôi thủy sản hoặc vật nuôi khác đã đến thời kỳ thu hoạch tại thời điểm thu hồi đất thì không được bồi thường.

13. Những loại vật nuôi là thủy sản có trong thực tế kiểm kê nhưng chưa có trong danh mục tại Phụ lục V thì được phép áp dụng định mức trung bình về sản lượng thu hoạch quy định đối với loại vật nuôi tương đương (là những đối tượng cùng giống trong hệ phân loại) để làm cơ sở xác định mức bồi thường. Trường hợp không có loại vật nuôi tương đương, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, chủ trì, phối hợp với Chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan điều tra, khảo sát, tính toán đơn giá bồi thường trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.